

SO SÁNH, ĐỐI CHIẾU TỪ LÓNG CỦA GIỚI TRẺ VIỆT NAM VÀ HÀN QUỐC

Từ Thị Thúy An

Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội

thuyan2499@gmail.com

<https://doi.org/10.63506/jilc.0903.310>

(Nhận bài: 05/06/2025; Hoàn thành phản biện: 24/11/2025; Duyệt đăng: 29/12/2025)

Tóm tắt: Nghiên cứu này so sánh và đối chiếu phương thức hình thành và bối cảnh sử dụng từ lóng của giới trẻ Việt Nam và Hàn Quốc nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt về văn hóa – xã hội. Nghiên cứu được thực hiện theo hướng định tính, với dữ liệu thu thập trong giai đoạn 2020–2025 từ mạng xã hội, phim học đường, chương trình giải trí và các công trình nghiên cứu tiêu biểu. Các đơn vị từ lóng được phân loại và phân tích bằng phương pháp so sánh – đối chiếu. Kết quả cho thấy giới trẻ ở hai nước đều sử dụng từ lóng để thể hiện bản sắc cá nhân, sự sáng tạo ngôn ngữ và khả năng cập nhật xu hướng. Tuy nhiên, từ lóng Hàn Quốc gắn với văn hóa đại chúng, trong khi từ lóng Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh từ mạng xã hội. Nghiên cứu góp phần làm rõ vai trò của từ lóng trong giao tiếp giới trẻ và gợi ý ứng dụng trong giáo dục ngoại ngữ.

Từ khóa: Từ lóng, giới trẻ, giới trẻ Việt Nam, giới trẻ Hàn Quốc, mạng xã hội

A COMPARISON OF SLANG USED BY VIETNAMESE AND KOREAN YOUTH

Abstract: This study compares and contrasts the formation methods and usage contexts of slang among Vietnamese and Korean youth in order to identify cultural and social similarities and differences. Adopting a qualitative approach, the study draws on data collected between 2020 and 2025 from social media platforms, school-themed films, entertainment programs, and selected academic studies. Slang items were categorized and analyzed using a comparative method. The findings indicate that youth in both countries use slang to express personal identity, linguistic creativity, and sensitivity to trends. However, Korean slang is closely associated with popular culture, whereas Vietnamese slang is strongly influenced by social media. The study clarifies the role of slang in contemporary youth communication and suggests its potential application in foreign language education.

Keywords: Slang; youth language; Vietnamese youth; South Korean youth; social media

1. Đặt vấn đề

Trong thời đại Cách mạng Công nghiệp 4.0, sự phát triển của mạng xã hội (SNS) đã làm thay đổi lớn cách thức giao tiếp của cá nhân và các nhóm xã hội. Đặc biệt, đối với giới trẻ tại Việt Nam và Hàn Quốc, từ lóng đã trở thành một phần không thể thiếu trong giao tiếp của giới trẻ hiện nay. Với ưu điểm là khả năng truyền đạt thông tin nhanh, tiết kiệm thời gian và mang tính sáng tạo, từ lóng được tạo ra nhằm đáp ứng nhu cầu tìm kiếm niềm vui của con người, đồng thời giúp tư duy và trí tưởng tượng trở nên linh hoạt hơn. Từ lóng thường xuyên xuất hiện trong các cuộc trò chuyện, mạng xã hội, âm nhạc, điện ảnh, thậm chí cả trong các phương tiện truyền thông đại chúng. Từ lóng không chỉ giúp giới trẻ thể hiện cá tính và hình thành tinh thần đoàn kết trong nhóm, mà còn phản ánh những biến đổi văn hóa và xã hội đang diễn ra không ngừng. Việc đối chiếu từ lóng của giới trẻ Việt Nam và Hàn Quốc sẽ giúp làm rõ những khác biệt về văn hóa, cách sử dụng ngôn ngữ và phương thức giao tiếp giữa hai quốc gia. Ngoài ra, việc đối chiếu này sẽ có ý nghĩa hỗ trợ trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, và phát triển các chương trình đào tạo ngôn ngữ.

Bài viết này được thực hiện nhằm so sánh và đối chiếu đặc điểm hình thành, bối cảnh sử dụng và ý nghĩa xã hội của từ lóng trong giới trẻ Việt Nam và Hàn Quốc, qua đó chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt về mặt ngôn ngữ – văn hóa giữa hai quốc gia. Trên cơ sở đó, nghiên cứu hướng đến việc gợi mở khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu trong giảng dạy và học tập ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Hàn, nhằm giúp người học hiểu đúng, và sử dụng phù hợp các biểu hiện ngôn ngữ mang tính thời đại.

Từ những định hướng trên, bài viết tập trung trả lời hai câu hỏi nghiên cứu chính:

- (1) Từ lóng của giới trẻ Việt Nam và Hàn Quốc được hình thành theo những phương thức nào?
- (2) Bối cảnh sử dụng từ lóng của giới trẻ hai quốc gia có điểm chung và khác biệt ra sao?

2. Cơ sở lý luận

2.1 Khái niệm và đặc điểm của từ lóng

Từ lóng là một hiện tượng thuộc ngôn ngữ học xã hội, mang tính biến đổi và linh hoạt cao, thường được sử dụng trong các nhóm xã hội cụ thể, đặc biệt là giới trẻ. Theo Kim Gwang-hae, từ lóng là “ngôn ngữ được sử dụng trong một nhóm xã hội nhất định với mục đích giữ bí mật đối với các nhóm khác” (1993, tr. 146). Trong khi đó, Viện ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc định nghĩa từ lóng là những từ ngữ do một nhóm người nào đó tự đặt ra nhằm che giấu ý nghĩa, để người ngoài nhóm không hiểu được. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, xu hướng sử dụng từ lóng đã giảm đi khía cạnh mã hóa hay bí mật. Giới trẻ ngày nay sử dụng từ lóng để châm biếm các hiện tượng xã hội, tăng cường sự gắn kết trong nhóm của mình và tạo sự vui vẻ trong giao tiếp (Im, 2015; Nguyễn Thị Hoài Tâm, 2021).

Từ lóng của giới trẻ thường mang tính tạm thời, linh hoạt và có đặc điểm thay đổi nhanh chóng theo thời gian, xu hướng và trào lưu. Những từ lóng như vậy chủ yếu được truyền miệng hoặc lan truyền thông qua các nền tảng mạng xã hội như Instagram, TikTok và Facebook (Le, 2023; Lee, 2022). Một từ lóng có thể nhanh chóng trở nên phổ biến trong thời gian ngắn, nhưng cũng dễ dàng bị thay thế bởi những từ lóng mới phù hợp với xu hướng hơn.

Từ lóng không chỉ đơn thuần là cách diễn đạt ngôn ngữ, mà còn đóng vai trò như một công cụ xã hội phản ánh đặc điểm của nhóm người sử dụng. Trong bối cảnh hiện đại, từ lóng của

giới trẻ Hàn Quốc chịu ảnh hưởng mạnh từ văn hóa idol, K-POP và truyền hình giải trí, trong khi ở Việt Nam lại chủ yếu hình thành và lan tỏa qua mạng xã hội như TikTok, Facebook. Sự khác biệt này phản ánh đặc điểm văn hóa: ở Hàn Quốc, tính cộng đồng và sự gắn kết theo nhóm fandom định hình nhiều cách biểu đạt; còn ở Việt Nam, môi trường số và sự giao thoa đa văn hóa lại tạo điều kiện cho lối chơi chữ và sự cách điệu ngôn ngữ. Từ lỏng là phương tiện để giới trẻ thể hiện cá tính, khiếu hài hước, thái độ phản kháng đối với chuẩn mực ngôn ngữ truyền thống hoặc thể hiện tính sáng tạo (Im, 2015; Jeong, 2015). Sự hình thành và biến mất liên tục của từ lỏng như vậy có thể được xem là một hiện tượng cho thấy rõ tính năng động của văn hóa thanh thiếu niên trong xã hội hiện đại – nơi quá trình toàn cầu hóa và số hóa đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ.

2.2 Lịch sử nghiên cứu

Nghiên cứu về từ lỏng trong ngôn ngữ học không phải là một vấn đề mới mà đã được quan tâm từ lâu trên thế giới. Tại Hàn Quốc, Im (2015) đã tiến hành khảo sát thực trạng và nhận thức của thanh thiếu niên về việc sử dụng từ lỏng và từ thô tục. Bằng phương pháp sử dụng khảo sát thực nghiệm với học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông, tác giả đã chỉ ra rằng từ lỏng được sử dụng chủ yếu để tạo cảm giác thân mật, phản kháng các chuẩn mực ngôn ngữ truyền thống và khẳng định bản sắc cá nhân. Cũng bằng phương pháp khảo sát thực nghiệm, Jeong (2015) đã phân tích nội dung các từ lỏng xuất hiện trên phương tiện truyền thông và mạng xã hội, nhằm xác định loại hình phổ biến và đề xuất giải pháp giáo dục phù hợp. Nghiên cứu kết luận rằng từ lỏng mang tính sáng tạo, cập nhật xu hướng và là yếu tố góp phần định hình phong cách giao tiếp nhóm trong xã hội hiện đại. Kim và Kim (2019) nghiên cứu các nguyên nhân dẫn đến vấn đề ngôn ngữ của thanh thiếu niên từ góc độ môi trường gia đình, giáo dục và xã hội – văn hoá. Kết quả cho thấy mức độ gắn kết gia đình, áp lực học tập và hoạt động nhóm của thanh thiếu niên có ảnh hưởng đáng kể đến giáo dục đạo đức, từ đó tác động đến việc điều chỉnh hành vi ngôn ngữ trên không gian mạng. Yang (2019) tiếp cận việc sử dụng lời chửi thề, từ ngữ thô tục, tiếng lỏng và từ thịnh hành (욕설·비속어·은어·유행어) của thanh thiếu niên Hàn Quốc như một hiện tượng văn hoá ngôn ngữ, phân tích từ góc nhìn nội tại của người trẻ bằng phương pháp nghiên cứu định tính. Kết quả cho thấy các dạng thức ngôn ngữ này không chỉ mang chức năng biểu đạt cảm xúc mà còn đóng vai trò xây dựng quan hệ, củng cố sự gắn kết và bản sắc nhóm trong giao tiếp của thanh thiếu niên. Nghiên cứu góp phần chuyển hướng từ cách nhìn chuẩn mực – phê phán sang cách hiểu ngôn ngữ giới trẻ như một thực hành xã hội có ý nghĩa, tuy chưa đặt trọng tâm vào phân tích đối chiếu hay khó khăn tiếp nhận của người học ngoại ngữ.

Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Hoài Tâm (2021) tập trung vào phân tích cấu trúc ngữ nghĩa và chức năng sử dụng của từ lỏng trong tiếng Việt thông qua việc thu thập và xử lý ngữ liệu từ mạng xã hội, báo chí điện tử và diễn đàn trực tuyến. Kết quả cho thấy từ lỏng đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện cảm xúc, cá tính và giúp nhận diện các nhóm xã hội khác nhau. Lê Thị Thùy Vinh (2021) nghiên cứu hiện tượng ngôn ngữ “hot trend” của giới trẻ Việt Nam. Tác giả tập trung mô tả nguồn gốc hình thành (phim ảnh, âm nhạc, mạng xã hội), đặc điểm ngôn ngữ (từ lỏng, cấu trúc ngắn gọn, biểu cảm, tính sáng tạo) và đặc điểm văn hóa – xã hội của ngôn ngữ theo trào lưu. Nghiên cứu khẳng định ngôn ngữ “hot trend” tuy mang tính thời vụ nhưng vẫn nằm trong quy luật vận động chung của tiếng Việt, góp phần làm rõ tính đa dạng và hiện đại hóa của ngôn ngữ đương đại. Gần đây, Le (2023) nghiên cứu hệ thống từ lỏng của giới trẻ Việt Nam trên cơ sở ngữ liệu thu thập từ trang báo điện tử Kenh14.vn, qua đó phân tích các phương thức hình thành từ lỏng (tạo từ mới, chuyển nghĩa và vay mượn từ ngoại ngữ) cũng như thái độ ngôn ngữ

đối với hiện tượng này. Kết quả cho thấy từ lóng là một biến thể ngôn ngữ xã hội mang tính sáng tạo, phản ánh bản sắc nhóm và đời sống giao tiếp của thanh niên, đồng thời đặt ra yêu cầu định hướng sử dụng hợp lý nhằm vừa đáp ứng nhu cầu biểu đạt của giới trẻ, vừa góp phần bảo tồn sự trong sáng của tiếng Việt. Trong khi đó, Nguyễn Thị Tố Hoa (2024) đã sử dụng phương pháp kết hợp bảng hỏi định lượng và phỏng vấn sâu để tìm hiểu tần suất sử dụng, mục đích và thái độ của sinh viên đại học với từ lóng trong giao tiếp hằng ngày. Kết quả cho thấy sinh viên thường dùng từ lóng để tăng sự thân mật, kết nối trong nhóm, đồng thời chỉ ra nguy cơ lạm dụng từ lóng nếu thiếu định hướng ngôn ngữ phù hợp.

Các công trình trên đã cung cấp cơ sở lý luận và dữ liệu thực tiễn quan trọng cho nghiên cứu về từ lóng, làm rõ vai trò, chức năng và bối cảnh sử dụng trong đời sống giới trẻ. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn thiếu các nghiên cứu mang tính đối chiếu liên văn hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc thông qua việc sử dụng từ lóng – một khía cạnh có thể cung cấp những hiểu biết quan trọng về sự tương đồng và khác biệt trong cách giới trẻ hai quốc gia sử dụng ngôn ngữ để xây dựng bản sắc, thể hiện cá tính và phản ánh môi trường xã hội. Do đó, bài nghiên cứu này nhằm so sánh và đối chiếu đặc điểm hình thành cũng như bối cảnh sử dụng từ lóng của giới trẻ Việt Nam và Hàn Quốc. Qua đó làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt ngôn ngữ – văn hoá, đồng thời đề xuất định hướng ứng dụng từ lóng trong giảng dạy ngoại ngữ và giao tiếp liên văn hóa.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định tính nhằm phân tích hiện tượng sử dụng từ lóng trong giới trẻ Việt Nam và Hàn Quốc. Cách tiếp cận này không chỉ giúp mô tả hiện tượng ngôn ngữ, mà còn làm sáng tỏ mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hoá và bối cảnh xã hội đương đại.

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2025, bao gồm các ngữ liệu tiêu biểu phản ánh cách sử dụng từ lóng trong đời sống và trên không gian mạng. Trước hết, dữ liệu được khai thác từ các nền tảng mạng xã hội như TikTok, Instagram và Facebook (Việt Nam) cũng như TikTok, Naver và YouTube (Hàn Quốc). Việc thu thập được thực hiện thông qua những hashtag và từ khóa như #koreanslang, #mz 세대 유행어, #MZ 세대, #ngônngữgiớitrẻ, #ngônngữgenz, #genz. Bên cạnh đó, bài viết cũng tham khảo lời thoại và biểu hiện ngôn ngữ trong các bộ phim học đường và chương trình giải trí có lượng người xem cao, những không gian phản ánh sinh động ngôn ngữ của giới trẻ. Ngoài ra, các công trình học thuật và bài báo điện tử tiêu biểu (Buzzmetrics, 2024; Im, 2015; Jeong, 2015; Kenh14.vn, 2025; Nguyễn Thị Hoài Tâm, 2021; Nguyễn Thị Tố Hoa, 2024; Thanh Hà, 2025) cũng được sử dụng như nguồn tham chiếu nhằm củng cố cơ sở lý luận cho phân tích thực tiễn.

Một đơn vị ngôn ngữ được xác định là “từ lóng” của giới trẻ nếu thỏa mãn ít nhất hai trong năm tiêu chí sau:

- không xuất hiện trong từ điển chuẩn hoặc ngôn ngữ chính thống;
- được sử dụng phổ biến trong nhóm thanh thiếu niên độ tuổi 16–25;
- mang nghĩa chuyển đổi hoặc mở rộng so với nghĩa gốc;
- thể hiện tính thời điểm hoặc trào lưu xã hội;
- thường được sử dụng trong giao tiếp phi chính thức hoặc trên mạng xã hội.

Năm tiêu chí trên được xây dựng dựa trên cơ sở kế thừa và tổng hợp các đặc trưng của từ lóng trong ngôn ngữ học xã hội được đề cập trong các nghiên cứu của Kim (1993), Im (2015), Jeong (2015), Lee (2022), Nguyễn Thị Hoài Tâm (2021), Le (2023). Việc xác định theo tiêu chí này giúp bảo đảm tính khách quan và nhất quán của ngữ liệu.

Quá trình xử lý và phân tích được tiến hành qua bốn giai đoạn. Trước hết, người nghiên cứu tiến hành thu thập 80 đơn vị từ hoặc cụm từ lóng đang thịnh hành trong nhóm thanh thiếu niên và sinh viên độ tuổi 16–25 tại Việt Nam và Hàn Quốc. Tiếp đó, dữ liệu được rà soát, loại bỏ trùng lặp và kiểm chứng độ xác thực thông qua việc đối chiếu giữa ba nguồn: mạng xã hội, báo chí điện tử/công trình học thuật và lời thoại phim truyền hình/các chương trình thực tế. Các đơn vị sau khi được xác nhận được phân loại theo bốn phương thức hình thành chủ yếu, bao gồm: rút gọn, vay mượn, chơi chữ và ẩn dụ hoặc chuyển nghĩa. Trên cơ sở đó, phương pháp so sánh – đối chiếu được áp dụng để nhận diện các điểm tương đồng và khác biệt trong phương thức hình thành và bối cảnh sử dụng từ lóng của hai quốc gia, đồng thời chỉ ra các yếu tố văn hoá – xã hội chi phối hiện tượng này.

4. Kết quả nghiên cứu

Phần này trình bày các phát hiện chính thu được từ quá trình thu thập và phân tích ngữ liệu về từ lóng của giới trẻ Việt Nam và Hàn Quốc trong giai đoạn 2020–2025. Tổng cộng có 80 đơn vị từ/cụm từ được ghi nhận (40 đơn vị cho mỗi quốc gia), được trích xuất từ các nguồn mạng xã hội, phim học đường và chương trình giải trí phổ biến. Kết quả nghiên cứu được phân loại theo hai nhóm chính: (1) phương thức hình thành; (2) bối cảnh sử dụng.

4.1 Từ lóng của giới trẻ Hàn Quốc

Bảng 1

Các từ lóng phổ biến của giới trẻ Hàn Quốc được thu thập từ ngữ liệu truyền thông và mạng xã hội (2020-2025)

Từ lóng	Ý nghĩa
분종카	từ rút gọn của “분위기 좋은 카페” – quán cà phê có không gian rất chill
점메추	từ rút gọn của “점심 메뉴 추천” – gợi ý thực đơn bữa trưa
버카충	từ rút gọn của “버스 카드 충전” – nạp thẻ xe bus
술까말	từ rút gọn của “술직히 까놓고 말해서” – thành thật mà nói....
먹튀	từ rút gọn của “먹고 튀다” – ăn xong rồi bỏ chạy
안습	từ rút gọn của “안구에 습기 차다” – buồn đến mức nước mắt chực trào
깜놀	từ rút gọn của “깜짝 놀람” – bất ngờ
피방/P 방	từ rút gọn của “PC 방” – quán net
공망	từ rút gọn của “공부 망했다” – kết quả học tập không tốt
감다살	từ rút gọn của “감이 다 살아났다” – tỉnh tế, kết quả hơn mong đợi
감다뒤	từ rút gọn của “감이 다 뒤졌다” – kết quả không như mong đợi
아보하	từ rút gọn của “아주 보통의 하루” – một ngày rất bình thường
칼퇴	từ rút gọn của “칼같이 퇴근” – tan làm đúng giờ (như dao cắt)
사바사	từ rút gọn của “사람 by 사람” – mỗi người mỗi khác
꾸꾸꾸	từ rút gọn của “꾸며도 꾸질꾸질하다” – dù có chải chuốt vẫn luộm thuộm
얼죽아	từ rút gọn của “얼어 죽어도 아이스” – lạnh mấy cũng vẫn chọn đồ uống lạnh (nhấn mạnh sở thích uống đồ lạnh của người Hàn Quốc)
스불재	từ rút gọn của “스스로 불러온 재앙” – thảm họa tự mình chuốc lấy

머션 129	từ rút gọn của “무슨 일이구” = 머션 (tiếng địa phương Gyeongsang) + 129 (일이구) – có chuyện gì thế?
내또출 700	từ rút gọn của “내일 또 출근” – ngày mai lại phải đi làm xuất phát từ viết tắt các phụ âm đầu “ㄱㅇㅇ” của “귀여워” – dễ thương
즈비즈ㅇ	viết tắt các phụ âm đầu của “정보 줌요” – cho tôi xin thêm thông tin
홀로	홀로 (một mình) + 옴로 (YOLO: you only live once) – tận hưởng cuộc sống tự do, độc thân
쌈에이블	쌈(가능) + able – hoàn toàn có thể, rất dễ dàng
억텐	từ rút gọn của “억지로 텐션(tension)” – cố gắng gượng ép để nâng cao bầu không khí
진텐	từ rút gọn của “진짜 텐션(tension)” – bầu không khí thực sự sôi nổi
임포	từ rút gọn của “임포스터 (impostor)” – kẻ phản bội, kẻ lừa đảo
레알	mượn từ tiếng Anh “real” – được sử dụng với nghĩa là “Thật sao?”
섹시푸드	(sexy food) món ăn vừa đẹp mắt vừa ngon miệng
킹정	(king + 인정) – rất đồng cảm
킹직히	(king + 솔직히) – cực kỳ thẳng thắn
킹고파	(king + 고프다) – cực kỳ dỗi
노코멘트	(no comment) – không muốn đưa ra ý kiến
갓생	갓 (God) + 생 (생활) – cuộc sống gương mẫu/kỷ luật cao
이불킥	이불 (chăn) + kick (đá) - xấu hổ đến mức lăn lộn, đá tung chăn mền khi nhớ lại một tình huống đáng quên trong quá khứ
대머리 독수리	“đại bàng hói” – ẩn dụ để chỉ người bị hói đầu
올빼미족	“cú mèo” – ẩn dụ để chỉ những người thức khuya làm việc (cú đêm)
철벽	“bức tường sắt” – ẩn dụ để nói về phụ nữ có vòng một nhỏ
떡실신	떡 (bánh gạo) + 실신 (ngất xỉu) mệt rã rời, kiệt sức đến mức ngã gục như bánh gạo
뼈때리다	“đánh trúng vào xương” – mang nghĩa nói trúng tim đen
박제하다	“(nhồi bông) động vật” – mang nghĩa lưu giữ (bằng chứng, ảnh, bình luận) để phơi bày

4.1.1 Phương thức hình thành từ lóng của giới trẻ Hàn Quốc

Dựa trên dữ liệu thu thập được (xem Bảng 1), các đơn vị từ lóng được phân loại theo phương thức hình thành và so sánh về số lượng cũng như mức độ phổ biến giữa các nhóm. Mặc dù tồn tại nhiều phương thức hình thành từ lóng, trong thực tiễn sử dụng của giới trẻ Hàn Quốc, các cách diễn đạt mới chủ yếu được tạo ra và lan truyền thông qua ba phương thức chính. Ba phương thức này bao gồm: rút gọn từ, vay mượn ngoại ngữ và chuyển nghĩa (thông qua các biểu hiện ẩn dụ).

Rút gọn từ là phương thức tạo ra từ lóng được sử dụng phổ biến nhất (20/40 đơn vị, chiếm 50%). Phương thức này được sử dụng nhằm rút ngắn các biểu đạt phức tạp hoặc dài dòng để giao tiếp nhanh chóng và hiệu quả hơn. Ví dụ, cụm “분위기 좋은 카페” được rút thành “분종카”, “꾸며도 꾸질꾸질하다” được rút gọn thành “꾸꾸꾸”, hay “버스 카드 충전” được rút thành “버카충”. Những từ viết tắt như vậy chủ yếu được sử dụng phổ biến trong đời sống hằng ngày hoặc trên mạng xã hội, và khi được dùng nhiều lần, chúng dần trở thành các trào lưu ngôn ngữ.

Vay mượn từ ngoại ngữ hoặc kết hợp giữa tiếng Anh và tiếng Hàn (Konglish) cũng là một xu hướng mạnh mẽ trong việc tạo ra từ lóng (13/40 đơn vị, chiếm 32,5%). Người trẻ Hàn Quốc thường chuyển đổi cách phát âm từ tiếng Anh theo phong cách Hàn hoặc kết hợp với tiếng

Hàn để tạo cảm giác mới mẻ. Ví dụ, từ tiếng Anh “real” khi phát âm theo tiếng Hàn là “레알” được dùng để nhấn mạnh ý nghĩa “thật sự, rất”, tương đương với nghĩa của từ thuần Hàn “정말”. Hay “사바사” là viết tắt của “사람 by 사람”, mang nghĩa “tùy người” hoặc “mỗi người một khác”. Những biểu đạt như vậy thường được dùng để thể hiện phong cách cá nhân và tạo ấn tượng là sành điệu, hợp thời.

Ngoài ra, từ lóng còn được hình thành thông qua phương thức chuyển nghĩa hoặc ẩn dụ. Đây là cách sử dụng đặc điểm của sự vật hay động vật để ví von một cách hài hước với người hoặc tình huống thực tế. Ví dụ, người học hoặc hoạt động đến khuya được gọi là “cú mèo (올빼미족)”, phụ nữ có vòng một nhỏ được gọi là “bức tường sắt (철벽)”, người hỏi đầu được ví như “đại bàng hỏi (대머리 독수리)”. Những cách gọi như vậy không chỉ mang tính giải trí mà còn tạo ra sự đồng cảm và đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành cảm giác thân thiết giữa các thành viên trong cùng nhóm tuổi.

4.1.2 Bối cảnh sử dụng từ lóng của giới trẻ Hàn Quốc

Thông qua phân tích ngữ liệu thu thập từ các nền tảng truyền thông số (Instagram, TikTok, YouTube, Naver), cùng với lời thoại trong phim học đường, và chương trình giải trí, có thể nhận thấy rằng từ lóng của thanh thiếu niên Hàn Quốc chủ yếu được sử dụng trong các bối cảnh giao tiếp phi chính thức. Đặc điểm của những tình huống này là môi trường giao tiếp mang tính tự do, ít bị ràng buộc bởi chuẩn mực ngôn ngữ chính thống.

Qua dữ liệu trích xuất từ phân bình luận, chú thích ảnh, và hashtag trên mạng xã hội cho thấy đây là không gian chủ đạo nơi từ lóng được tạo ra và lan truyền nhanh chóng. Ví dụ, những biểu hiện như “박제함 (bóc phốt)”, “분종카 (quán cà phê có không gian rất chill)” được sử dụng rộng rãi trong phân bình luận, chú thích ảnh, hoặc hashtag. Những từ lóng này cũng thường xuất hiện trong lời thoại của các bộ phim học đường, chương trình giải trí, web drama, và các fandom K-POP, qua đó tiếp tục tác động ngược trở lại đến ngôn ngữ đời sống thực tế của thanh thiếu niên.

Ngoài ra, thông qua quan sát thực tế trong môi trường học đường, quán cà phê, hoạt động câu lạc bộ và các buổi tụ tập bạn bè, có thể thấy từ lóng không chỉ tồn tại trên mạng mà còn được sử dụng một cách tích cực trong các cuộc trò chuyện thường nhật ngoài đời thực. Trong bối cảnh này, từ lóng đóng vai trò như một “ngôn ngữ bí mật” giữa các thế hệ, góp phần tăng cường sự gắn bó và hình thành cảm giác thân mật giữa người dùng. Đồng thời, nó còn là công cụ để người trẻ thể hiện cá tính riêng, khiêu hài hước và tạo ra những xu hướng ngôn ngữ mới.

4.2 Từ lóng của giới trẻ Việt Nam

Bảng 2

Các từ lóng phổ biến của giới trẻ Việt Nam được thu thập từ ngữ liệu truyền thông và mạng xã hội (2020-2025)

Từ lóng	Ý nghĩa
toang	khí kế hoạch đổ bể, việc gì đó bị dừng lại hoặc kết thúc
phốt	bí mật tiêu cực bị phơi bày và lan rộng
quẩy	vui chơi một cách bùng nổ, không để ý đến xung quanh
trà xanh, baby three	kẻ phá hoại tình yêu hoặc hôn nhân của người khác
tạo nghiệp	làm việc xấu có chủ đích và bị quả báo
khô máu	hành động quyết liệt để chiến thắng bất chấp hoàn cảnh

làm màu	thái độ khoe mẽ, chứng minh bản thân hoặc ngoại hình
nóc nhà	người vợ trong gia đình
bay màu	biến mất hoặc tan biến một cách nhanh chóng
quay xe	thay đổi một quyết định nào đó vào phút cuối
gánh công lưng	giúp người khác hết lòng, ở cấp độ vượt trội
hết nước chấm	ca ngợi hết lời, tán thưởng cực kỳ
phông bạt	ám chỉ việc làm quá, phô trương, tô vẽ lên những gì không có thật
độc lạ Bình Dương	hoặc chỉ tồn tại một phần nhỏ trong thực tế
vượt mức pickleball	một việc rất đặc biệt, kỳ lạ hoặc khác thường
cũng cũng	khi ai đó làm quá lên trong một tình huống đơn giản
hướng nội hết phần đời	không quá ấn tượng với điều gì đó, tương tự như “cũng tầm
còn lại	tạm” hoặc “cũng được thôi”
thắng đời 1: 0	một cách nói hài hước khi ai đó gặp chuyện khiến họ bị ngại, bị
tên tên, mát mát	xấu hổ
cạn phước	thể hiện sự chiến thắng, thành công bất ngờ hoặc có được điều
tuyệt đối điện ảnh	gì may mắn
bóc trứng sít rít	được dùng để trêu đùa một ai đó có hành động hơi “lơ tơ mơ”
chưa có đủ wow	hoặc suy nghĩ khác người một chút
thua Gia Cát Lượng mỗi	ý chỉ ai đó đang gặp vận rủi, không còn may mắn nữa
cái quạt	một câu khen ngợi, ám chỉ hình ảnh hoặc khoảnh khắc nào đó
ao trình	đẹp như trong phim
body samsung	chỉ việc vô tình rơi ngay vào tình huống “khó đỡ” hoặc không
pha ke	mong muốn
red flag	chưa đủ ấn tượng
check var	ám chỉ người thông minh
cầu lương	thể hiện trình độ vượt trội
soái ca, soái ti	cách chơi chữ từ "body shaming", hành vi chế giễu ngoại hình
bach nguyệt quang	không phù hợp với tiêu chuẩn thẩm mỹ xã hội
hồng hài nhi	cách cổ tình phát âm sai từ “fake”, dùng để chỉ đồ giả
nguru ma vương	“cờ đỏ” – mối quan hệ có thể không lành mạnh
GATO	kiểm chứng, xác minh sự thật
COCC	chỉ những biểu hiện tình cảm công khai của các cặp đôi
ATSM	chỉ những chàng trai, cô gái có ngoại hình ưa nhìn
tóp tóp	hình mẫu lý tưởng, mối tình đầu hay người mình yêu nhưng
zép lão	không có được
phở bò	cách phụ nữ gọi người yêu kém tuổi
	cách phụ nữ gọi người yêu hơn tuổi
	viết tắt của “ghen ăn tức ở”, dùng để chỉ trạng thái ghen tị, đố
	ky với ai đó
	viết tắt của “con ông cháu cha”, chỉ người có bố mẹ, người thân
	quyền lực nên được ưu ái, có đặc quyền.
	viết tắt của “ảo tưởng sức mạnh”, chỉ người tự tin thái quá, tự
	ảo tưởng mình giỏi hơn thực tế
	Việt hóa của Tik Tok
	Việt hóa của Zalo
	Việt hóa của Facebook

4.2.1 Phương thức hình thành từ lóng của giới trẻ Việt Nam

Giới trẻ Việt Nam (Gen Z) đã chứng minh sức sáng tạo không ngừng thông qua việc tạo ra một số lượng lớn từ lóng trở thành các xu hướng phổ biến trên mạng xã hội. Trong thời đại 4.0, Internet phổ biến trên hầu hết các lĩnh vực của đời sống, cùng với sự xuất hiện của nghề “sáng tạo nội dung” đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và độ lan tỏa của từ lóng. Những người

trẻ Việt với óc sáng tạo phong phú đã tạo ra từ lóng bằng cách viết tắt, vay mượn ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Trung), tạo từ mới hoặc mở rộng nghĩa cho từ gốc.

Viết tắt tức là sử dụng chữ cái đầu của mỗi âm tiết trong cụm từ để tạo ra các từ lóng. Mặc dù không còn là phương thức phổ biến nhất hiện nay, những từ lóng được tạo ra theo cách thường có độ bền cao và ít bị “lỗi thời”. Ví dụ những từ “GATO”, “ATSM” được hình thành từ khoảng năm 2015 nhưng đến nay vẫn còn được sử dụng rộng rãi. Những từ lóng này có đặc điểm ngắn gọn và mang tính bí mật cao trong nhóm người sử dụng, qua đó góp phần làm cho các cuộc trò chuyện trở nên thú vị và sinh động hơn (Nguyễn Thị Hoài Tâm, 2021).

Cách tạo ra từ lóng thông qua việc vay mượn từ tiếng nước ngoài là một phương thức khá phổ biến, đồng thời phản ánh rõ đặc điểm của giới trẻ Việt Nam hiện đại. Phương thức tạo từ này được thể hiện bằng cách Việt hóa cách viết từ nước ngoài hoặc cấu trúc từ nước ngoài. Ví dụ như “zép lảo”, “tóp tóp”, “phờ bờ”, “pha ke”,... Các đơn vị từ vựng được Việt hóa giúp người dùng dễ đọc, dễ nhớ các từ nước ngoài và giúp thể hiện sự cách điệu trong cách dùng từ, tạo sự dí dỏm và thú vị khi giao tiếp. Hoặc cũng có thể kết hợp những từ tiếng Anh và tiếng Việt, chơi chữ để tạo ra từ lóng. Ví dụ như “ao trình”, “chưa có đủ wow”, “bóc trúng sít rịt”, “vượt mức pickleball”, v.v. Phương pháp này không chỉ tạo sự thú vị, hài hước mà còn khiến các từ lóng dễ trở nên phổ biến và được lan truyền rộng rãi hơn.

Ngoài ra còn có một cách thức tạo từ lóng cũng rất được ưa chuộng bởi giới trẻ là tạo ra từ mới hoặc thêm nghĩa mới cho từ gốc. Từ những từ vựng thông thường, giới trẻ gán cho chúng những nghĩa mới, khác hoàn toàn với nghĩa gốc ban đầu. Ví dụ như “quay xe” vốn chỉ hành động thay đổi hướng đi của chiếc xe, giờ đây lại được dùng để chỉ sự thay đổi một quyết định nào đó vào phút cuối. Tương tự, “hết nước chấm” vốn chỉ tình trạng không còn nước chấm nhưng hiện nay được dùng để khen ngợi một điều gì đó rất tốt hoặc xuất sắc. Những từ lóng được tạo ra theo cách này rất được ưa chuộng, tuy nhiên có thể dễ gây hiểu lầm đối với những người lớn tuổi hoặc người ngoài nhóm vì đã quen với nghĩa của từ gốc (Le, 2023).

4.2.2 Bối cảnh sử dụng từ lóng của giới trẻ Việt Nam

Việc sử dụng từ lóng của giới trẻ Việt Nam xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau và phản ánh nhiều khía cạnh của đời sống xã hội hiện đại. Dựa trên việc phân tích ngữ liệu thu thập (xem Bảng 2) từ các bình luận, hashtag, và nội dung chia sẻ trên mạng xã hội cũng như quan sát lời thoại trong giao tiếp thường nhật của sinh viên, có thể thấy từ lóng chủ yếu được sử dụng trong những tình huống giao tiếp phi chính thức và mang tính thân mật. Đây là những bối cảnh cho phép thế hệ trẻ thoải mái thể hiện suy nghĩ, cảm xúc và dễ dàng tạo sự gần gũi với người nghe. Thông qua việc sử dụng từ lóng, người trẻ có thể truyền đạt cảm xúc và suy nghĩ một cách nhanh chóng, ngắn gọn và sinh động hơn. Bên cạnh vai trò như một công cụ giao tiếp, từ lóng còn đóng vai trò như một “mật mã” nhằm thể hiện bản sắc nhóm, nhấn mạnh sự khác biệt giữa các nhóm xã hội hay các thế hệ. Kết quả phân tích ngữ cảnh sử dụng trong các cuộc trò chuyện trực tuyến và ngoài đời thực cho thấy người sử dụng từ lóng thành thạo thường được nhìn nhận là những cá nhân theo kịp xu hướng và có khả năng thích nghi tốt với sự thay đổi của môi trường ngôn ngữ đương đại.

Sự phát triển nhanh chóng của Internet và mạng xã hội cũng có ảnh hưởng lớn đến bối cảnh sử dụng từ lóng. Các nền tảng như Facebook, TikTok, YouTube, Threads trở thành không gian lý tưởng để giới trẻ tiếp cận, sáng tạo và chia sẻ những từ ngữ mới. Nhờ đó, từ lóng không

chỉ phổ biến trong giao tiếp trực tuyến mà còn hiện diện rộng rãi trong các cuộc trò chuyện hàng ngày ngoài đời thực. Việc phân tích tần suất và mức độ lan truyền của các đơn vị từ lóng trên Internet cũng chỉ ra rằng mạng xã hội không chỉ là nguồn cung cấp phong phú các từ lóng, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc lan truyền các trào lưu ngôn ngữ mới, góp phần định hình văn hóa ngôn ngữ của giới trẻ Việt Nam hiện nay.

5. Thảo luận

Là thế hệ trưởng thành trong thời đại số, giới trẻ Việt Nam và Hàn Quốc có nhiều điểm chung trong việc sử dụng từ lóng. Đồng thuận với quan điểm của học giả Im (2015) về vai trò xã hội và đặc điểm ngôn ngữ của từ lóng trong nhóm thanh thiếu niên, bài nghiên cứu này chỉ ra một điểm tương đồng nổi bật, đó là ở cả hai quốc gia, từ lóng không chỉ đơn thuần là phương tiện ngôn ngữ mà còn phản ánh rõ nét đời sống văn hóa, tâm lý, cá tính và cảm xúc của thanh thiếu niên trong xã hội hiện đại. Đặc biệt, từ lóng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ các yếu tố của môi trường Công nghiệp 4.0, như trào lưu trên mạng xã hội, các nội dung lan truyền (viral content), các nền tảng số phổ biến (như TikTok, YouTube, Instagram, Facebook, Threads,...). Những từ lóng này xuất hiện rất nhanh và cũng biến mất nhanh chóng. Khi không còn “trendy”, chúng sớm không còn được sử dụng.

Về điểm giống, có thể thấy: (1) từ lóng ở cả hai nhóm đều phổ biến trong các tình huống phi chính thức, chủ yếu trong trò chuyện bạn bè, cộng đồng trực tuyến; (2) đều đóng vai trò như một “mật mã” tăng sự thân mật trong giao tiếp và thể hiện cái tôi cá nhân; (3) về mặt cấu tạo, giới trẻ Việt Nam và Hàn Quốc đều sử dụng rút gọn/viết tắt (như 분종카 – “분위기 좋은 카페” ở Hàn và GATO – “ghen ăn tức ở” ở Việt Nam), cũng như thêm nghĩa mới cho từ gốc theo hướng ẩn dụ (như “올빼미족” – cú mèo ở Hàn, “quay xe” ở Việt Nam).

Về điểm khác, sự phân tích đối chiếu dựa trên nguồn dữ liệu thực tế và nghiên cứu cho thấy: (1) ở Hàn Quốc, từ lóng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ văn hóa idol, fandom K-POP và các chương trình giải trí thực tế (Kim, 2025; Lee, 2022); trong khi đó, ở Việt Nam, từ lóng chủ yếu bắt nguồn từ mạng xã hội (TikTok, Threads, Facebook) và phản ánh tính linh hoạt trong sự giao thoa của văn hóa số (Buzzmetrics, 2024; Nguyễn Thị Tố Hoa, 2024); (2) về vay mượn ngoại ngữ, thanh thiếu niên Hàn Quốc thiên về sử dụng tiếng Anh (ví dụ 레알 từ “real”), còn thanh thiếu niên Việt Nam ngoài tiếng Anh còn vay mượn nhiều từ tiếng Trung hiện đại – thông qua phim ảnh, truyện ngôn tình, tiểu thuyết mạng (Nguyễn Thị Hoài Tâm, 2021). Điểm khác biệt này không chỉ do ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Trung Quốc mà còn bởi đặc trưng Hán–Việt giúp dễ tiếp nhận, dễ chơi chữ và tạo sắc thái biểu cảm mạnh.

Các kết quả nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa trong lĩnh vực ngôn ngữ học xã hội mà còn mở ra hướng ứng dụng thiết thực trong giảng dạy ngoại ngữ. Việc tìm hiểu và phân tích từ lóng của giới trẻ giúp người học hiểu rõ hơn bối cảnh sử dụng ngôn ngữ thực tế, tiếp cận gần hơn với đời sống văn hóa đương đại. Từ đó, giáo viên có thể tích hợp các ví dụ về từ lóng trong bài học tiếng Hàn hoặc tiếng Việt như một nội dung liên văn hoá, nhằm hỗ trợ người học phát triển năng lực giao tiếp tự nhiên, linh hoạt và phù hợp với bối cảnh xã hội.

6. Kết luận

Từ lóng của giới trẻ là một hiện tượng ngôn ngữ mang tính tất yếu trong quá trình phát triển của ngôn ngữ. Đây không chỉ là sản phẩm sáng tạo của riêng bộ phận giới trẻ mà còn phản ánh đời sống ngôn ngữ năng động của một quốc gia. Dù ở Việt Nam hay Hàn Quốc, từ lóng đều góp phần làm cho giao tiếp trở nên sinh động và thú vị hơn, đồng thời thể hiện rõ nét cá tính sáng tạo, sôi nổi của thế hệ trẻ. Tuy nhiên, mỗi quốc gia lại có những đặc trưng riêng trong từ lóng, phản ánh sự khác biệt về tư duy ngôn ngữ cũng như bối cảnh văn hóa – xã hội. Điều này cho thấy từ lóng không chỉ đơn thuần là yếu tố ngôn ngữ, mà còn là một phần cấu thành bản sắc văn hóa của từng quốc gia. Việc sử dụng từ lóng mang lại sự thoải mái, thân thiện trong giao tiếp, nhưng trong môi trường giáo dục và truyền thông, cần có định hướng và chuẩn mực phù hợp để không ảnh hưởng đến tính chuẩn xác và sự trong sáng của ngôn ngữ.

Bài viết cung cấp một cái nhìn toàn diện về từ lóng của giới trẻ Việt Nam và Hàn Quốc. Đối với những người trẻ đang học tiếng Hàn, việc hiểu và phân tích từ lóng của giới trẻ Hàn Quốc không chỉ giúp mở rộng năng lực giao tiếp thực tế, mà còn nâng cao hiểu biết về văn hóa và đời sống xã hội Hàn Quốc hiện đại. Tuy nhiên, việc đưa từ lóng vào giảng dạy tiếng Hàn không đồng nghĩa với việc cổ vũ lối nói thiếu chuẩn, mà hướng tới mục tiêu giúp người học hiểu đúng, sử dụng đúng và ứng xử ngôn ngữ linh hoạt trong các tình huống giao tiếp thực tế.

Tài liệu tham khảo

- Buzzmetrics (2024). *Cập nhật các từ lóng mạng xã hội nổi bật tháng 6 – tháng 9/2024*. Buzzmetrics.com <https://www.buzzmetrics.com/insight/cap-nhat-cac-tu-long-mang-xa-hoi-noi-bat-thang-6---thang-9-2024>
- Im, D. C. (2015). *Cheongsonyeonui euneowa bisok-eo sayong siltaewa uisik yeongu* [Nghiên cứu thực trạng và ý thức sử dụng tiếng lóng và từ thô tục của thanh thiếu niên]. Ajudaehakgyo Gyoyukdaehagwon. <https://www.riss.kr/link?id=T13850295>
- Jeong, H. G. (2015). *Cheongsonyeondeulhui bisok-eo-euneo sayong siltae bunseok mit maech'e hwal-yong gyoyuk bangan yeongu* [Phân tích thực trạng sử dụng từ thô tục và tiếng lóng của thanh thiếu niên và nghiên cứu phương án giáo dục sử dụng phương tiện truyền thông]. Jeonbukdaehakgyo Gyoyukdaehagwon. <https://www.riss.kr/link?id=T13851389>
- Kim, E. H. (2025). *2025 nyeon sinjoeo siltae josa: Hangugin-i gajang mani sayonghaneun sinjoeoneun?* [Khảo sát thực trạng từ mới năm 2025: Người Hàn Quốc sử dụng từ mới nào nhiều nhất?] <https://preply.com/en/blog/korea-slang-words/>
- Kim, H. G., & Kim, H. K. (2019). SNSeseo cheongsonyeon eoneo munjeyi wonin (gajeong hwangyeong, gyoyuk hwangyeong, sahoe-munhwa hwangyeong)-e gwanhan yeongu [Nghiên cứu về nguyên nhân của các vấn đề ngôn ngữ ở thanh thiếu niên trên SNS (môi trường gia đình, môi trường giáo dục, môi trường xã hội – văn hóa)]. Asia-Pacific Journal of Multimedia Services Convergent with Art, Humanities, and Sociology, 9(3), 109–118. <https://www.riss.kr/link?id=A106105535>
- Kim, G. H. (1993). *Gug-eo eohwiron gaeseol* [Nhập môn Từ vựng học tiếng Hàn]. Jipmundang. https://www.google.com.vn/books/edition/%EA%B5%AD%EC%96%B4_%EC%96%B4%ED%9C%98%EB%A1%A0_%EA%B0%9C%EC%84%A4/--UqAQAAMAAJ?hl=vi&gbpv=0&bsq=inauthor:%22%EA%B9%80%EA%B4%91%ED%95%B4%22

- Le, T. T. V. (2023). Slang of Vietnamese youngsters and keeping the purity of Vietnamese. *International Journal of Arts and Social Science*, 6(6), 107-114. <https://www.ijassjournal.com/2023/V6I6/4146663379.pdf>
- Lê Thị Thuỳ Vinh. (2021). Về một kiểu ngôn ngữ “hot trend” của giới trẻ hiện nay. *Từ điển học & Bách khoa thư*, (1), 109–114. <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/153208/1/CVv517S012021109.pdf>
- Lee, J. I. (2022). *SNS-eseo natananeun cheongsonyeon eoneo teukseong yeongu: bisok-eowa euneoreul jungsimeuro* [Nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ của thanh thiếu niên thể hiện trên mạng xã hội: Tập trung vào từ thô tục và tiếng lóng]. Gongju Daehakgyo Daehagwon. <https://www.riss.kr/link?id=T16038980>
- National Institute of Korean Language [Viện ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc] (n.d.). *Pyojun Gukeo Daesajeon* [Từ điển tiếng Hàn chuẩn]. <https://stdict.korean.go.kr/main/main.do>.
- Nguyen, T. T. H. (2024). A study of Vietnamese slang used by students in daily conversations. *ICTE Conference Proceedings*, 5, 26-35. DOI: <https://doi.org/10.54855/ictcp.2453>
- Nguyễn Thị Hoài Tâm (2021). Đặc điểm từ ngữ lóng tiếng Việt nhìn từ mặt ý nghĩa và phạm vi sử dụng. *Từ Điển Học & Bách Khoa Thư*, 1(69), 23-30. <https://scholar.dlu.edu.vn/thuvienso/bitstream/DLU123456789/153190/1/CVv517S012021023.pdf>
- S.A. (2025, 16 tháng 04). *Update toàn bộ "từ vựng" Gen Z nổi tiếng đầu năm 2025: 8X hay 9X hiểu hết thì xứng đáng 2 tiếng SU' PHỤ!* Kênh14.vn. <https://kenh14.vn/update-toan-bo-tu-vung-gen-z-noi-tieng-dau-nam-2025-8x-hay-9x-hieu-het-thi-xung-dang-2-tieng-su-phu-215250416102537826.chm>
- Thanh Hà (2025, 31 tháng 10). *Tổng hợp “từ vựng” 2025, câu nói trend TikTok, hài hước của giới trẻ.* Phong Vũ Tech News. https://phongvu.vn/cong-nghe/tong-hop-tu-vung-trend-2025/?srsltid=AfmBOoowf8CtJOR3HaQ7UQOdBVZMbQBgoaTr9Gobdmzqq5FK_s9jhdCU
- Yang, H. R. (2019). *Hanguk cheongsonyeonui eoneomunhwa hyeongseonge gwanhan yeongu: Yoksol·bisogo·euneo·yuhangeoreul jungsimeuro* [Nghiên cứu về quá trình hình thành văn hóa ngôn ngữ của thanh thiếu niên Hàn Quốc: Trọng tâm vào lời chửi thề, từ thô tục, tiếng lóng và từ thịnh hành]. Yonsei University Graduate School of Education, Master's thesis. <https://www.riss.kr/link?id=T15014033>